

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**

- Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương
- Mã chứng khoán: SJF
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Tòa SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội
- Điện thoại: (84-24) 33.982.626
- Fax: (84-24) 33.982.626

- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Huy Quảng- Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng
- Địa chỉ: CC Bemes Phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội
- Điện thoại: (84-24) 33.982.626
- Fax: (84-24) 33.982.626

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ
Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2017
Địa chỉ Website đăng tải thông tin: <http://stdgroup.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Người ủy quyền công bố thông tin



NGUYỄN HUY QUẢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 24

03-
HÀ
S T
M
I -
VI
HÀ
Y -

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Nam	Ủy viên
Ông Yoshiro Komiyama	Ủy viên
Ông Phạm Quang Chất	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tấn Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Masayuki Takeuchi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Quảng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Tấn Đạt

Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2018

106
H
Y
C
T
N
P

Số: 0104 /2018/BCKT-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/04/2018, từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

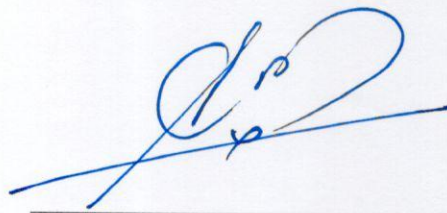
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2018

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



NGUYỄN NGỌC TỬ - Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2018-037-1



LÊ THẾ THANH- Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2018-037-1

C.T.V.
KIỂM
TOÁN
TƯ VẤN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		189.146.564.141	83.387.128.282
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.818.432.295	17.203.292.899
1. Tiền	111		9.818.432.295	17.203.292.899
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.394.713.707	46.976.862.898
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	151.882.331.067	690.099.407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44.000.000	132.650.851
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	25.468.382.640	46.154.112.640
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1.509.263.974	18.612.282.584
1. Hàng tồn kho	141		1.509.263.974	18.612.282.584
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		424.154.165	594.689.901
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	17.505.627	378.275.241
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		406.648.538	216.414.660
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		631.558.721.525	598.328.231.975
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.537.600	30.036.537.600
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	36.537.600	30.036.537.600
II. Tài sản cố định	220		2.385.481.790	1.949.363.389
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.385.481.790	1.949.363.389
- Nguyên giá	222		2.807.863.636	2.121.465.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(422.381.846)	(172.102.065)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	629.089.447.622	566.270.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		483.170.000.000	419.270.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		147.000.000.000	147.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		198.660.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.279.212.378)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		47.254.513	72.330.986
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	47.254.513	72.330.986
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		820.705.285.666	681.715.360.257

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		150.337.563.358	12.886.651.652
I. Nợ ngắn hạn	310		149.280.200.358	11.958.936.652
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	50.036.989.867	5.549.362.714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.000.000.000	1.846.967.140
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	385.595.491	1.768.480.461
4. Phải trả người lao động	314		103.588.000	102.147.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	96.205.000	155.425.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	22.758.000	1.524.058.337
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8a	97.635.064.000	1.012.496.000
II. Nợ dài hạn	330		1.057.363.000	927.715.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8b	1.057.363.000	927.715.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		670.367.722.308	668.828.708.605
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	670.367.722.308	668.828.708.605
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		660.000.000.000	660.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		660.000.000.000	660.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.367.722.308	8.828.708.605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.828.708.605	5.024.106.092
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.539.013.703	3.804.602.513
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		820.705.285.666	681.715.360.257



Nguyễn Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2018

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

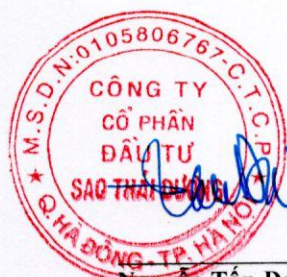
Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	852.486.438.756	631.662.625.525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	75.505.500.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	776.980.938.756	631.662.625.525
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	770.581.786.790	629.780.683.786
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.399.151.966	1.881.941.739
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.859.205.617	5.405.970.674
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.612.423.801	(1.659.969)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.329.358.307	283.939.632
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	442.988.156	588.826.029
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3.106.096.738	1.832.874.170
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.096.848.888	4.867.872.183
11. Thu nhập khác	31		1.106.128.567	2
12. Chi phí khác	32		223.368.261	33.886.591
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	882.760.306	(33.886.589)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.979.609.194	4.833.985.594
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	440.595.491	1.029.383.081
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.539.013.703	3.804.602.513



Nguyễn Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2018

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.979.609.194	4.833.985.594
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		250.279.781	161.778.568
- Các khoản dự phòng	03		1.279.212.378	(290.801.817)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	5.152.216
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.858.231.122)	(2.821.734)
- Chi phí lãi vay	06		3.329.358.307	283.939.632
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.980.228.538	4.991.232.459
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(130.608.084.687)	4.348.493.828
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.103.018.610	4.575.706.744
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		41.968.672.806	2.571.986.809
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		385.846.087	(385.658.988)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.238.578.307)	(291.681.299)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.801.352.591)	(541.298.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(72.210.249.544)	15.268.781.133
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(686.398.182)	(1.364.527.272)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(64.098.660.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		30.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.858.231.122	6.015.254.611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.926.827.060)	4.650.727.339
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		198.414.000.000	1.530.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(101.661.784.000)	(7.309.789.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		96.752.216.000	(5.779.789.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(7.384.860.604)	14.139.719.472
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17.203.292.899	3.063.573.427
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	9.818.432.295	17.203.292.899



Nguyễn Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2018

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 số 0105806767 ngày 23 tháng 06 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là:

Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN****2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN*****Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải truyền dẫn

Số năm
10**5. Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN****10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	2.269.026.857	2.433.139.642
Tiền gửi ngân hàng	7.549.405.438	14.770.153.257
Cộng	9.818.432.295	17.203.292.899

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty TNHH Phú An Kiên	86.230.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng và XNK Tam Đảo	49.905.000.000	-
- Công ty CP XNK Quảng Bình	10.808.032.567	-
- Công ty TNHH TM và XD Thiên Thành Phát Việt Nam	-	523.793.832
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.939.298.500	166.305.575
Cộng	151.882.331.067	690.099.407

3. Các khoản phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	25.468.382.640	-	46.154.112.640	-
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	25.468.382.640	-	46.154.112.640	-
b. Dài hạn	36.537.600	-	30.036.537.600	-
- Ký quỹ, ký cược	36.537.600	-	36.537.600	-
- Công ty CP Liên Minh Tây Bắc	-	-	30.000.000.000	-
Cộng	25.504.920.240	-	76.190.650.240	-

Trong đó phải thu khác là các bên liên quan:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	25.468.382.640	46.154.112.640

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Công cụ, dụng cụ	-	-	30.081.820	-
- Hàng hóa	1.509.263.974	-	18.582.200.764	-
Cộng	1.509.263.974	-	18.612.282.584	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNGTầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****5. Chi phí trả trước**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	17.505.627	378.275.241
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.121.213	47.161.770
- Các khoản khác	15.384.414	331.113.471
b. Dài hạn	47.254.513	72.330.986
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	39.441.833	55.076.653
- Các khoản khác	7.812.680	17.254.333
Cộng	64.760.140	450.606.227

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	2.121.465.454	2.121.465.454
Mua trong năm	686.398.182	686.398.182
Số dư cuối năm	2.807.863.636	2.807.863.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	172.102.065	172.102.065
Khấu hao trong năm	250.279.781	250.279.781
Số dư cuối năm	422.381.846	422.381.846
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	1.949.363.389	1.949.363.389
Tại ngày cuối năm	2.385.481.790	2.385.481.790

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 2.385.481.790 VND.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sóng Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

7. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
a. Đầu tư vào Công ty con	483.170.000.000		(1.279.212.378)	419.270.000.000
- Công ty CP BWG Mai Châu	210.320.000.000		-	166.320.000.000
- Công ty TNHH BWG Điện Biên	60.400.000.000		-	60.400.000.000
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Sky Life Farms	97.550.000.000		-	97.550.000.000
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	95.000.000.000	(1.273.481.934)		95.000.000.000
- Công ty CP BWG Technologies	19.900.000.000	(5.730.444)		-
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	147.000.000.000			147.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	147.000.000.000			147.000.000.000
* Đầu tư vào đơn vị khác	198.660.000			-
- Công ty CP Jarce'l Việt Nam	198.660.000			-
Cộng	630.368.660.000		(1.279.212.378)	566.270.000.000

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, các Công ty có vốn góp đầu tư chưa thực hiện nhiệm vụ nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

• Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 31/12/2017:

Đầu tư vào công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP BWG Mai Châu	Công ty con	Cụm Công Nghiệp, Xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	95,60%	95,60%	Sản xuất các sản phẩm từ tre, trồng rừng và chăm sóc rừng ...
- Công ty TNHH BWG Điện Biên	Công ty con	Bản Phú Ngam, Xã Núa Ngam, Huyện Điện Biên, Tỉnh Điện Biên	75,50%	75,50%	Sản xuất các sản phẩm từ tre, gỗ, Trồng rừng và chăm sóc rừng...
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Sky Life Farms	Công ty con	Số 5b, ngõ 55 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	97,55%	97,55%	Đầu tư và chuyển giao công nghệ sinh học Nhật Bản ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp ...
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Công ty con	Tiểu khu 4, Thị trấn Mai Châu, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình	95%	95%	Sản xuất các sản phẩm ván dăm, tre, gỗ...

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Đầu tư vào công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Trong năm		Đầu năm	
						Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP BWG Technologies	Công ty con	Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐT M Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội	99,50%	99,50%	Nghiên cứu phát triển vật liệu tre ép thanh, tư vấn thi công công trình,...				
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng Tona	Công ty liên doanh, liên kết	Số 1, Tổ 8, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội	49%	49%	Thiết kế nội, ngoại thất, thiết kế kiến trúc, tư vấn lập dự án, quy hoạch hạ tầng đô thị...				
- Công ty CP Jarce'l Việt Nam	Đầu tư dài hạn khác	Tầng 7, tòa nhà Simco Sông Đà, KĐT Vạn Phúc, đường Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	16%	16%	Dược, hàng tiêu dùng chăm sóc sức khỏe...				
8. Vay và nợ thuê tài chính									
a. Vay ngắn hạn									
Vay ngắn hạn Ngân hàng			97.635.064.000	198.235.068.000	1.012.496.000	1.012.496.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Chương Mỹ			97.124.000.000	197.724.000.000	600.000.000	600.000.000			
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Thủ Đức (i)			97.124.000.000	197.124.000.000					
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng			511.064.000	511.068.000	412.496.000	412.496.000	412.496.000	412.496.000	412.496.000
- Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê (ii)			412.496.000	412.500.000	412.496.000	412.496.000			
- Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội (iii)			98.568.000	98.568.000					
b. Vay dài hạn			1.057.363.000	690.000.000	560.352.000	927.715.000	927.715.000	927.715.000	927.715.000
- Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê (ii)			515.215.000	-	412.500.000	927.715.000			
- Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội (iii)			542.148.000	690.000.000	147.852.000				
Cộng			98.692.427.000	198.925.068.000	102.172.852.000	1.940.211.000	1.940.211.000	1.940.211.000	1.940.211.000

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2017 như sau:

- (i) Vay Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô theo các hợp đồng:
 - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-201700336 ngày 14/08/2017; Hạn mức tín dụng: 36.000.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng hóa; Thời hạn cho vay: 4 tháng; Lãi suất cho vay: 9%/năm. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng mua bán hàng hóa;
 - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-201700363 ngày 28/08/2017; Hạn mức tín dụng: 64.000.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng hóa; Thời hạn cho vay: 4 tháng; Lãi suất cho vay: 9%/năm. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng mua bán hàng hóa;
 - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-201700538 ngày 20/12/2017; Hạn mức tín dụng: 37.400.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng hóa; Thời hạn cho vay: 4 tháng; Lãi suất cho vay: 9%/năm. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng mua bán hàng hóa;
 - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-201700541 ngày 26/12/2017; Hạn mức tín dụng: 59.724.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng hóa; Thời hạn cho vay: 4 tháng; Lãi suất cho vay: 9%/năm. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng mua bán hàng hóa;
- (ii) Vay Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 161215-2477946-01-SME ngày 22/12/2015; Số tiền vay: 720.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay năm đầu tiên là 7,5%/năm, sau đó được điều chỉnh. Mục đích vay: mua ô tô Hyundai TucSon. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Hyundai TucSon biên kiểm soát 30A-860.73;
 - Hợp đồng tín dụng số 020216-2477946-01-SME ngày 04/02/2016; Số tiền vay: 430.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay năm đầu tiên là 7,5%/năm, sau đó được điều chỉnh. Mục đích vay: Tài trợ thanh toán một phần tiền xe ô tô Ford Ranger New XL. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Ford Ranger biên kiểm soát 29C-705.85;
 - Hợp đồng tín dụng số 280916-2477946-01-SME ngày 29/09/2016; Số tiền vay: 500.000.000 VND, thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất vay năm đầu tiên là 7,5%/năm, sau đó được điều chỉnh. Mục đích vay: Tài trợ thanh toán một phần tiền xe ô tô Mitsubishi Triton GLS.AT. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô Mitsubishi Triton GLS.AT biên kiểm soát 29C-734.85
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 109.1029.01/2017/KUNN-DN/PGBankHN ngày 21 tháng 06 năm 2017 với hạn mức vay là 690.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất vay 8,49%/năm trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Mục đích cho vay: thanh toán 1 phần tiền mua xe ô tô Chevrolet Colorado 2.8 LTZ MY17. Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và quyền thụ hưởng bảo hiểm của xe ô tô tải Pick up cabin kép – màu: Đen, nhãn hiệu Chevrolet có biên kiểm soát: 29C-76773.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNGTầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công TNHH Đầu tư và TM DV Việt Đức	24.586.000.000	24.586.000.000	-	-
- Công ty CP XNK Tân Bình Phú	11.275.000.000	11.275.000.000	-	-
- Công ty CP Phát triển Phân bón Đình Vũ	10.740.600.000	10.740.600.000	-	-
- Công ty CP LD Nông Lâm Sản Việt Lào	-	-	5.156.592.900	5.156.592.900
- Công ty CP BWG Mai Châu	2.981.110.000	2.981.110.000	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	454.279.867	454.279.867	392.769.814	392.769.814
Cộng	50.036.989.867	50.036.989.867	5.549.362.714	5.549.362.714

Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan:

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP BWG Mai Châu	2.981.110.000	-

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.746.352.591	440.595.491	1.801.352.591	385.595.491
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.127.870	237.948.261	260.076.131	-
Cộng	1.768.480.461	681.543.752	2.064.428.722	385.595.491

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	96.205.000	5.425.000
- Chi phí phải trả khác	-	150.000.000
Cộng	96.205.000	155.425.000

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	22.758.000	49.725.000
- Lê Thị Hạnh	-	1.474.333.337
Cộng	22.758.000	1.524.058.337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	660.000.000.000	5.024.106.092	665.024.106.092
Lãi trong năm	-	3.804.602.513	3.804.602.513
Số dư cuối năm	660.000.000.000	8.828.708.605	668.828.708.605
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	660.000.000.000	8.828.708.605	668.828.708.605
Lãi trong năm	-	1.539.013.703	1.539.013.703
Số dư cuối năm	660.000.000.000	10.367.722.308	670.367.722.308

13.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	660.000.000.000	660.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	660.000.000.000	660.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

13.3. Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.000.000	66.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.000.000	66.000.000
Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	66.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.000.000	66.000.000
Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	66.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	852.486.438.756	631.662.625.525
Doanh thu bán hàng hóa	852.486.438.756	631.662.625.525
Các khoản giảm trừ	75.505.500.000	-
Hàng bán bị trả lại	75.505.500.000	-
Doanh thu thuần	776.980.938.756	631.662.625.525
Trong đó doanh thu với các bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	-	18.610.000
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	770.581.786.790	629.780.683.786
Cộng	770.581.786.790	629.780.683.786
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.858.231.122	2.821.734
Lãi chênh lệch tỷ giá	974.495	3.148.940
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	5.400.000.000
Cộng	2.859.205.617	5.405.970.674
4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3.329.358.307	283.939.632
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.853.116	5.202.216
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(290.801.817)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.279.212.378	-
Cộng	4.612.423.801	(1.659.969)
5. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	344.068.000	426.254.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.585.590	25.315.000
Chi phí khác bằng tiền	59.334.566	137.257.029
Cộng	442.988.156	588.826.029

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNGTầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	509.080.471	92.534.521
Chi phí nhân viên quản lý	1.220.818.000	820.959.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.279.781	161.778.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	576.354.996	473.477.873
Chi phí khác bằng tiền	549.563.490	284.124.006
Cộng	3.106.096.738	1.832.874.170

7. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.106.128.567	2
- Thu nhập khác	1.106.128.567	2
Chi phí khác	223.368.261	33.886.591
- Chi phí khác	223.368.261	33.886.591
Lợi nhuận khác	882.760.306	(33.886.589)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	1.979.609.194	4.833.985.594
Điều chỉnh tăng	223.368.261	22.127.990
Chi phí không được trừ	223.368.261	22.127.990
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.202.977.455	4.856.113.584
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	440.595.491	971.222.717
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	58.160.364
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	440.595.491	1.029.383.081

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	509.080.471	92.534.521
Chi phí nhân công	1.564.886.000	1.247.213.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.279.781	161.778.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	615.940.586	498.792.873
Chi phí khác bằng tiền	608.898.056	421.381.035
Cộng	3.549.084.894	2.421.700.199

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Công ty con của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương
- Công ty CP BWG Mai Châu	Công ty con của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương
- Công ty CP Sky Life Mai Châu	Ông Nguyễn Huy Quảng là Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng và là cổ đông góp vốn của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương đồng thời là Giám đốc Công ty CP Sky life Mai Châu

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương mua hàng hóa	714.300.000
- Công ty CP BWG Mai Châu	Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương mua hàng hóa	4.974.000.000
- Công ty CP Sky Life Mai Châu	Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương mua hàng hóa	815.450.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	Phải thu khác	25.468.382.640	46.154.112.640
- Công ty CP BWG Mai Châu	Phải trả người bán	2.981.110.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	477.660.000	420.390.000
Cộng	477.660.000	420.390.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh thương mại chủ yếu tại Khu vực Thành phố Hà Nội do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong năm là kinh doanh thương mại mặt hàng phân bón, các mặt hàng nông sản và các mặt hàng khác. Báo cáo Bộ phận được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Phân bón (Ure)	Nông Sản (Ngô, Sắn lát,...)	Các mặt hàng khác	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng	752.238.500.000	18.099.598.500	6.642.840.256	776.980.938.756
Giá vốn hàng bán	747.005.100.000	17.744.131.000	5.832.555.790	770.581.786.790
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	5.233.400.000	355.467.500	810.284.466	6.399.151.966
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN				3.549.084.894
Doanh thu tài chính				2.859.205.617
Chi phí tài chính				4.612.423.801
Thu nhập khác				1.106.128.567
Chi phí khác				223.368.261
Lợi nhuận kế toán trước thuế				1.979.609.194
Chi phí thuế				440.595.491
Lợi nhuận sau thuế				1.539.013.703
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	146.943.032.567	699.598.500	5.792.963.974	153.435.595.041
Tài sản không phân bổ				667.269.690.625
Tổng tài sản				820.705.285.666
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	46.601.600.000	1.000.000.000	4.435.389.867	52.036.989.867
Nợ phải trả không phân bổ				98.300.573.491
Tổng nợ phải trả				150.337.563.358

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.818.432.295	17.203.292.899
Phải thu khách hàng và phải thu khác	177.387.251.307	46.880.749.647
Đầu tư dài hạn	629.089.447.622	596.270.000.000
Cộng	816.295.131.224	660.354.042.546
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	98.692.427.000	1.940.211.000
Phải trả người bán và phải trả khác	50.059.747.867	7.073.421.051
Chi phí phải trả	96.205.000	155.425.000
Cộng	148.848.379.867	9.169.057.051

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	97.635.064.000	1.057.363.000	98.692.427.000
Phải trả người bán và phải trả khác	50.059.747.867	-	50.059.747.867
Chi phí phải trả	96.205.000	-	96.205.000
Cộng	147.791.016.867	1.057.363.000	148.848.379.867
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	1.012.496.000	927.715.000	1.940.211.000
Phải trả người bán và phải trả khác	7.073.421.051	-	7.073.421.051
Chi phí phải trả	155.425.000	-	155.425.000
Cộng	8.241.342.051	927.715.000	9.169.057.051
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.818.432.295	-	9.818.432.295
Phải thu khách hàng và phải thu khác	177.350.713.707	36.537.600	177.387.251.307
Đầu tư dài hạn	-	629.089.447.622	629.089.447.622
Cộng	187.169.146.002	629.125.985.222	816.295.131.224
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.203.292.899	-	17.203.292.899
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.844.212.047	36.537.600	46.880.749.647
Đầu tư dài hạn	-	596.270.000.000	596.270.000.000
Cộng	64.047.504.946	596.306.537.600	660.354.042.546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2017.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Nguyễn Tân Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 04 năm 2018

Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

